

## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND thành phố Đồng Hới Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất 46 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND thành phố Đồng Hới Đấu giá quyền sử dụng 45 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND thành phố Đồng Hới Phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm 45 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt dự toán kinh phí phục vụ đấu giá QSD đất đối với Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

#### I. Tên địa chỉ của người có tài sản bán đấu giá:

Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ: Tầng 6 Sở Tài nguyên và môi trường - số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

#### II. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Quyền sử dụng đất thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

- Số lượng: 45 thửa đất ở, diện tích: 10.564,7m<sup>2</sup>;

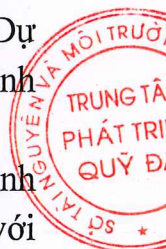
- Giá khởi điểm: 115.122.200.000 đồng;

- Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, thời hạn sử dụng: Lâu dài

(Có thông tin các thửa đất kèm theo).

#### III. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá

Các tổ chức đấu giá tài sản phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016 và các tiêu chí khác do



Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình quy định, cụ thể như sau:

### **1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá**

1.1. Tổ chức đấu giá có trụ sở đăng ký có địa chỉ cụ thể, rõ ràng.

1.2. Hội trường tổ chức cuộc đấu giá (ghi rõ địa chỉ hội trường).

1.3. Cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng điều kiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá

- Có phòng tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và được bố trí vị trí thuận tiện đảm bảo cho việc đăng ký đối với từng loại tài sản;

- Trang thiết bị: Máy in, máy tính, máy chiếu, máy photocopy, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo chắc chắn, an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá tài sản;

- Có lắp đặt hệ thống phòng, chống cháy nổ tại nơi tổ chức cuộc đấu giá;

- Có trang thông tin điện tử đang hoạt động.

### **2. Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả**

2.1. Phương án đáp ứng đúng với quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan và hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ, rõ ràng trình tự thực hiện và đề xuất các công việc do đơn vị thực hiện);

2.2. Phương án đấu giá xác định được các biện pháp, hình thức tổ chức cuộc đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao;

2.3. Phương án đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề khác phát sinh khi tổ chức cuộc đấu giá;

2.4. Phương án đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng dìm giá;

2.5. Phương án xây dựng thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho cuộc đấu giá;

2.6. Phương án xác định phương thức thu, nộp và trả tiền đặt trước, tiền lãi phát sinh từ tiền đặt trước;

2.7. Phương án đấu giá đề xuất thêm các hình thức, địa điểm thông báo, niêm yết khác ngoài hình thức, địa điểm theo quy định của pháp luật hoặc cách thức khác tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá.

### **3. Năng lực kinh nghiệm và uy tín tổ chức đấu giá tài sản**

3.1. Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản

- Đã hoạt động trong lĩnh vực đấu giá quyền sử dụng đất (ghi rõ thời gian thành lập và hoạt động từ khi thành lập đến 30/9/2020);

- Đã từng thực hiện đấu giá cùng loại tài sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3.2. Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của đấu giá viên

- Số lượng đấu giá viên (ghi rõ số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá);

- Kinh nghiệm của đấu giá viên (ghi rõ họ tên và thời gian hành nghề của đấu giá viên dự kiến điều hành cuộc đấu giá này);

*Val*

- Các đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản đã tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

#### **4. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp**

Mức thù lao dịch vụ đấu giá không vượt quá tổng giá trị thù lao đấu giá theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính.

**5. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư Pháp công bố.**

**6. Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (năng lực thực tiễn thông qua 06 Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và Báo cáo kết quả đấu giá do đơn vị thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020).**

#### **IV. Cách chấm điểm**

1. Cách chấm điểm: Lấy khung điểm do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành trước thời điểm mở niêm phong hồ sơ lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Mức điểm tối đa là 100 điểm

Đơn vị được lựa chọn là đơn vị có số điểm cao nhất.

3. Những trường hợp không được chấm điểm

- Tổ chức đấu giá tài sản đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan;

- Có đấu giá viên của tổ chức mình đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đấu giá và pháp luật có liên quan.

#### **V. Thành phần hồ sơ tham gia**

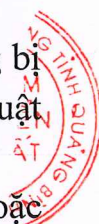
- Đơn, văn bản đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản kèm phương án đấu giá (bản chính);

- Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước;

- Tổ chức đấu giá tài sản cung cấp bản chính hoặc sao y bản chính các giấy tờ, tài liệu do tổ chức mình ban hành; cung cấp bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu khác không do tổ chức mình ban hành;

- Tổ chức đấu giá tài sản cung cấp giấy đăng ký hoạt động, quyết định thành lập để chứng minh thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá của tổ chức đấu giá;

- Thẻ đấu giá viên hoặc giấy xác nhận của Sở Tư pháp trong trường hợp đấu giá viên cấp đổi Thẻ theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, Nghị định số 62/2017/NĐ-CP và Thông tư số 23/2010/TT-BTP để chứng minh số lượng đấu giá viên, thời gian hành nghề đấu giá của đấu giá viên;



*Val*

- Toàn bộ hồ sơ được dán và đóng dấu niêm phong của đơn vị;
- Bản cam kết phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của đơn vị tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (bản gốc).

#### **VI. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia**

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá theo đúng quy định của pháp luật.

#### **VII. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá**

- Thời gian nhận hồ sơ: từ 08 giờ 30 phút ngày 09/10/2020 đến 08 giờ 30 phút ngày 15/10/2020 (Trong giờ hành chính các ngày làm việc).

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Định giá đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

- Địa chỉ: Tầng 6, số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại liên hệ: 0232.3851332

- Hình thức nộp hồ sơ:
  - + Hồ sơ đăng ký phải nộp trực tiếp (*không nhận hồ sơ qua đường bưu điện*)
  - + Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị cử đến và phải còn hiệu lực.
  - + Không hoàn trả hồ sơ cho các đơn vị tổ chức đấu giá tài sản đã nộp hồ sơ.

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết và đăng ký. /..*val*

#### **Nơi nhận:**

- Sở TN & MT (B/cáo);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản địa chỉ: <https://dgts.moj.gov.vn>
- Trung tâm Thông tin TNMT: (để đăng tải);
- Lãnh đạo TT;
- Lưu: VT, ĐGD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Anh Tuấn**

## Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 164/TB-PTQĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020  
của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình)

### I. ĐẤT Ở LIỀN KÈ

#### 1. KHU OM1

1.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM1.6 đến OM1.9; hướng Tây Bắc, đường Lê Lợi

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM1.6	643	14	ODT	271,7	15.000	4.075.500	4.075.500	
2	OM1.7	645	14	ODT	280,4	15.000	4.206.000	4.206.000	
3	OM1.8	647	14	ODT	289,2	15.000	4.338.000	4.338.000	
4	OM1.9	28	17	ODT	462,4	18.000	8.323.200	8.323.200	2 mặt tiền
<b>Cộng: 4 lô</b>					<b>1.303,7</b>			<b>20.942.700</b>	

1.2. Các lô đất có ký hiệu OM1.11, từ OM1.17 đến OM1.20; hướng Đông Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM1.11	638	14	ODT	180,7	10.000	1.807.000	1.807.000	
2	OM1.17	649	14	ODT	191,6	10.000	1.916.000	1.916.000	
3	OM1.18	29	17	ODT	193,4	10.000	1.934.000	1.934.000	
4	OM1.19	30	17	ODT	195,2	10.000	1.952.000	1.952.000	
5	OM1.20	31	17	ODT	408,6	12.000	4.903.200	4.903.200	2 mặt tiền
<b>Cộng: 05 lô</b>					<b>1.169,5</b>			<b>12.512.200</b>	
<b>Cộng (OM1): 09 lô</b>					<b>2.473,2</b>			<b>33.454.900</b>	

#### 2. KHU OM3 VÀ KHU OM6

Các lô đất có ký hiệu OM3.1; từ OM6.11 đến OM6.13; hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM3.1	38	17	ODT	271,4	10.800	2.931.120	2.931.100	2 mặt tiền
2	OM6.11	565	18	ODT	160,0	9.000	1.440.000	1.440.000	
3	OM6.12	566	18	ODT	160,0	9.000	1.440.000	1.440.000	
4	OM6.13	567	18	ODT	160,0	9.000	1.440.000	1.440.000	
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>751,4</b>			<b>7.251.100</b>	

### 3. KHU OM7

3.1. Các lô đất có ký hiệu OM 7.1, từ OM7.9 đến OM7.14; hướng Tây Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM7.1	496	18	ODT	353,0	10.800	3.812.400	3.812.400	2 mặt tiền
2	OM7.9	504	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
3	OM7.10	505	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
4	OM7.11	506	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
5	OM7.12	507	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
6	OM7.13	508	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
7	OM7.14	509	18	ODT	353,0	10.800	3.812.400	3.812.400	2 mặt tiền
<b>Cộng: 07 lô</b>					<b>1.706,0</b>			<b>16.624.800</b>	

3.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM7.15 đến OM7.17, OM7.20, từ OM7.22 đến OM7.28; hướng Đông Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM7.15	511	18	ODT	353,0	11.880	4.193.640	4.193.600	2 mặt tiền
2	OM7.16	512	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
3	OM7.17	513	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
4	OM7.20	516	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
5	OM7.22	518	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
6	OM7.23	519	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
7	OM7.24	520	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
8	OM7.25	521	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
9	OM7.26	522	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
10	OM7.27	523	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
11	OM7.28	524	18	ODT	353,0	11.880	4.193.640	4.193.600	2 mặt tiền
<b>Cộng: 11 lô</b>					<b>2.506,0</b>			<b>26.207.200</b>	
<b>Cộng (OM7): 18 lô</b>					<b>4.212,0</b>			<b>42.832.000</b>	

### 4. KHU OM8

4.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM8.4 đến OM8.7; hướng Tây Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM8.4	529	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
2	OM8.5	530	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
3	OM8.6	531	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
4	OM8.7	532	18	ODT	200,0	9.000	1.800.000	1.800.000	
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>800,0</b>			<b>7.200.000</b>	

4.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM8.21 đến OM8.24; hướng Đông Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM8.21	547	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
2	OM8.22	548	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
3	OM8.23	549	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
4	OM8.24	550	18	ODT	200,0	9.900	1.980.000	1.980.000	
<b>Cộng: 04 lô</b>					<b>800,0</b>			<b>7.920.000</b>	
<b>Cộng (OM8): 08 lô</b>					<b>1.600,0</b>			<b>15.120.000</b>	

## 5. KHU OM9

Các lô đất có ký hiệu từ OM9.11 đến OM9.14; hướng Tây Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	OM9.11	586	18	ODT	176,0	9.000	1.584.000	1.584.000	
2	OM9.12	587	18	ODT	176,0	9.000	1.584.000	1.584.000	
3	OM9.13	588	18	ODT	176,0	9.000	1.584.000	1.584.000	
4	OM9.14	589	18	ODT	308,8	10.800	3.335.040	3.335.000	2 mặt tiền
<b>Cộng (OM9): 04 lô</b>					<b>836,8</b>			<b>8.087.000</b>	
<b>Cộng (Liên kê): 43 lô</b>					<b>9.873,4</b>			<b>106.745.000</b>	

## II. ĐẤT Ỏ BIỆT THỰ

### 1. KHU BT1

Các lô đất có ký hiệu BT1.1 và BT1.4; hướng Tây Nam, đường rộng 27m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ) (Làm tròn)	Ghi chú
1	BT1.1	41	17	ODT	351,3	13.200	4.637.160	4.637.200	2 mặt tiền
2	BT1.4	50	17	ODT	340,0	11.000	3.740.000	3.740.000	
<b>Cộng (BT1): 02 lô</b>					<b>691,3</b>			<b>8.377.200</b>	
<b>Tổng cộng (I+II): 45 lô</b>					<b>10.564,7</b>			<b>115.122.200</b>	

